TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Bản án số: 168/2020/DS-PT
Ngày: 05-8-2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Quế
Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Phương Loan
Ông Đặng Minh Trung

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân, là Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Cà Mau

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng - Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 165/2020/TLPT-DS ngày 05 tháng 6 năm 2020, về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2020/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*
1. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1974 (có mặt)
2. Ông Dương Thu N1, sinh năm 1973 (có mặt)

- *Bị đơn:*
1. Bà Châu Thị L1, sinh năm 1984 (vắng mặt)
2. Ông Võ Văn B, sinh năm 1976 (vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
1. Bà Lê Thị Ánh H2, sinh năm 1963 (vắng mặt)
2. Bà Lê Thị N2, sinh năm 1957 (vắng mặt)
3. Ông Mai Văn Gi, sinh năm 1952 (vắng mặt)
4. Bà Châu Kiều G, sinh năm 1972 (vắng mặt)
5. Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1972 (vắng mặt)
6. Anh Dương Thanh T (vắng mặt)
7. Anh Dương Vũ L2 (vắng mặt)
8. Chị Dương Kiều M (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã Tr, huyện Tr, tỉnh Cà Mau

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị H1 và ông Dương Thu N1 là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 19/8/2016 và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H1 và chồng là ông Dương Thu N1 (gọi chung là vợ chồng bà H1) trình bày:*

Vợ chồng bà H1 có phần đất thuộc thửa 146, 131, tờ bản đồ số 06, tổng diện tích 9.966m^2, tọa lạc tại ấp K, xã Tr, huyện Tr, tỉnh Cà Mau. Đến ngày 23/7/2008, vợ chồng bà H1 được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện Tr cấp quyền sử dụng đất số AM 422238. Vợ chồng bà H1 còn có thửa đất số 135, tờ bản đồ số 06, diện tích 4.332m^2 cặp ranh với thửa đất số 131. Đến ngày 23/7/2008, vợ chồng bà H1 được UBND huyện Tr cấp quyền sử dụng đất số AM 422237. Nguồn gốc các thửa đất nói trên do vợ chồng bà H1 nhận chuyển nhượng từ anh ruột bà H1 là ông Nguyễn Anh T vào năm 1998. Thời điểm chuyển nhượng đôi bên không có đo đạc thực tế.

Cặp ranh với phần đất tại thửa 146, 131 là phần đất thuộc thửa 141, 126 do bà Châu Thị L1 và chồng là ông Võ Văn B sử dụng. Nguồn gốc phần đất của vợ chồng bà L1 là của vợ chồng ông Châu Ngọc T (cha mẹ của bà L1). Vào năm 2010, giữa vợ chồng bà H1 có tranh chấp ranh đất với vợ chồng ông Tố. Khi UBND xã Tr giải quyết, đôi bên thỏa thuận được ranh và có lập biên bản ngày 01/6/2011. Sau khi thỏa thuận, đôi bên tiến hành cặm ranh bằng 02 cây trụ đá phía mặt tiền và mặt hậu. Trụ đá do vợ chồng bà H1 mua. Sau đó khoảng 07, 08 năm, thì vợ chồng bà H1 cùng vợ chồng ông Tố (không có lập biên bản, nhưng có ông Lắm làm địa chính xã chứng kiến) cắm trụ đá làm ranh. Thời điểm cắm trụ đá là vào mùa nước (02 cây trụ đá hiện nay vẫn còn hiện hữu). Tuy nhiên, đôi bên có thỏa thuận là mùa khô sẽ nhắm lại ranh theo trụ đá cắm vào mùa nước, nếu không chính xác sẽ cắm lại. Sau đó, gia đình bà H1 phát hiện trụ đá cắm vào mùa nước không chính xác và có tranh chấp phần ranh đất đo đạc thực tế là 832m^2. Vợ chồng bà H1 và các con gồm anh Dương Thanh T, anh Dương Vũ L2 và chị Dương Kiều M là người sử dụng và quyết định đối với các thửa đất được cấp quyền sử dụng. Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng bà H1 đã thế chấp để vay 17.000.000 đồng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Tr.

Đối với phần đất tranh chấp giữa gia đình bà H1 với ông Mai Văn Gi, bà Lê Thị N2, Lê Thị Ánh H2 hiện nay đã thỏa thuận và cắm ranh xong, hiện nay không còn tranh chấp, nên không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Nay vợ chồng bà H1 yêu cầu bà L1 và ông B giao trả phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 832m^2, chi phí tố tụng là 4.624.000 đồng, chặt đốn 02 cây tràm có trên phần đất tranh chấp.

** Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn là bà Châu Thị L1 và chồng là ông Võ Văn B (gọi chung là vợ chồng bà L1) trình bày:*

Vợ chồng bà L1 có phần đất tại thửa 141, và 126, tờ bản đồ số 6, diện tích 14.671m^2, tọa lạc tại ấp K, xã Tr, huyện Tr, tỉnh Cà Mau. Đến ngày 30/7/2014, vợ chồng bà L1 được UBND huyện Tr cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 380714 đối với thửa 126 diện tích 5.063m^2 và số BR 380715 đối với thửa 141 diện tích 9.608m^2. Nguồn gốc các thửa đất là của cha mẹ bà L1 tên Dương Thị H3 (bà H3

chết năm 2012) và ông Châu Ngọc T (chết năm 2013). Khi bà H3 chết, anh chị em kêu vợ chồng bà L1 về nuôi ông T với điều kiện khi ông Tố chết thì giao lại toàn bộ phần đất cho vợ chồng bà L1 sử dụng. Sau khi ông T chết, anh chị em thống nhất cho vợ chồng bà L1 quản lý và sử dụng toàn bộ phần đất. Đến năm 2014, vợ chồng bà L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dựa trên quyền sử dụng đất của ông T được cấp trước đây. Khi vợ chồng bà L1 nhận đất thì đã có trụ đá cắm ranh với phần đất của vợ chồng bà H1 phía mặt tiền và mặt hậu từ năm 2011. Các trụ đá hiện nay vẫn còn. Tuy vợ chồng bà L1 đứng tên quyền sử dụng đất 14.671m^2, nhưng trong đó có 03 công đất ruộng phía hậu do ông Nguyễn Văn U và vợ là bà Châu Kiều G sử dụng. Phần đất vợ chồng bà G có tranh chấp ranh với vợ chồng bà H1.

Vợ chồng bà L1 đang quản lý bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có thế chấp hay cầm cố cho bất kỳ cá nhân, tổ chức nào để vay tiền.

Nay vợ chồng bà L1 không đồng ý với yêu cầu trả đất của vợ chồng bà H1.

** Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Châu Kiều G và chồng là ông Nguyễn Văn U (gọi chung là vợ chồng bà G) trình bày:*

Vợ chồng bà G được ông Châu Ngọc T cho 03 công tầm lớn cách đây hơn 20 năm. Hiện nay, vợ chồng bà thỏa thuận để vợ chồng bà L1 đứng tên quyền sử dụng đất dùm. Vợ chồng bà G không nhớ vào thời gian nào, nhưng khi qua canh tác ruộng (vì nhà không ở gần đất) thì thấy đã có trụ đá và sử dụng đến nay. Phần đất 03 công đất chỉ có vợ chồng bà G có quyền quyết định, các con không có đóng góp gì trên đất và cũng không có ai khác có quyền với phần đất. Phần đất của vợ chồng bà G là đất ruộng có tranh chấp không có cây trồng và tài sản gì trên đất.

Nay vợ chồng bà G thống nhất giao quyền quyết định cho vợ chồng bà L1 giải quyết tranh chấp với vợ chồng bà H1, cam đoan không khiếu nại gì về sau.

** Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị N2 và chồng là ông Mai Văn Gi (gọi chung là vợ chồng bà Năm) trình bày:*

Giữa vợ chồng bà Năm với vợ chồng bà H1 có tranh chấp phần đất diện tích 1.180.6m^2, nhưng hiện nay hai bên đã thỏa được ranh đất và đã cắm ranh bằng trụ đá. Nay vợ chồng bà Năm không có yêu cầu gì trong vụ án.

** Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Ánh H2 trình bày:*

Giữa bà H2 với vợ chồng bà H1 có tranh chấp phần đất diện tích 104m^2, nhưng hiện nay hai bên đã thỏa được ranh đất và đã cắm ranh bằng trụ đá. Nay bà H2 không có yêu cầu gì trong vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2020/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời đã quyết định: Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà H1. Buộc vợ chồng bà L1 có trách nhiệm giao trả cho vợ chồng bà H1 diện tích đất 148,9m^2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà H1 về việc buộc bị đơn trả phần đất có diện tích 683,1m^2. Các bên có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất đối với diện tích đất cho phù hợp theo quyết định của bản án này.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 16 tháng 4 năm 2020, vợ chồng bà H1 kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc vợ chồng bà L1 trả lại diện tích đất 683,1m^2 và toàn bộ chi phí tố tụng là 4.624.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Vợ chồng bà H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày bổ sung: Trên phần đất 148,9m^2 mà cấp sơ thẩm buộc vợ chồng bà L1 giao trả, ngoài 02 cây Tràm thì còn 03 cây Tràm nữa do phía bị đơn trồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu:

+ Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa là đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận đơn kháng cáo của vợ chồng bà H1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2020/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn gồm có bà Châu Thị L1 và ông Võ Văn B; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm có bà Lê Thị Ánh H2, bà Lê Thị N2, ông Mai Văn Gi, bà Châu Kiều G, ông Nguyễn Văn U, anh Dương Thanh T, anh Dương Vũ L2 và chị Dương Kiều M đã được Toà án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đối với vụ án.

[2] Nguyên đơn là vợ chồng bà H1 xác định, quyền sử dụng đất do vợ chồng bà đứng tên đang thế chấp vay tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (viết tắt là Agribank) chi nhánh huyện Tr Cà Mau. Tại vụ án, bị đơn không có phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập, Agribank không có ý kiến. Vợ chồng bà H1 khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp ranh đất với vợ chồng bà L1 không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của Agribank. Do đó, không cần thiết phải đưa Agribank tham gia tố tụng tại vụ án.

[3] Theo Mảnh trích đo địa chính số 79-2019 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tr lập ngày 20/12/2019 (bU lục số 147-147a), thì phần đất tranh chấp giữa vợ chồng bà H1 với vợ chồng bà L1 tọa lạc tại ấp K, xã Tr, huyện Tr, tỉnh Cà Mau, có vị trí, kích thước như sau: Mặt tiền (cạnh 2-3) giáp Kinh Ngang, dài 2,5m; Mặt hậu (cạnh 13-14) giáp thửa 166 do ông Võ Văn B sử dụng, dài 2,0m; Cạnh phải nhìn từ mặt tiền (cạnh 2-2a-14) giáp với thửa đất số 126, 141 do vợ chồng bà L1 sử dụng, dài 373,5m; Cạnh trái nhìn từ mặt tiền (cạnh 3-3a-13) giáp với thửa đất số 131, 146 do vợ chồng bà H1 sử dụng. Tổng diện tích phần đất đo đạc thực tế là 832m^2. Phần đất tranh chấp hiện do vợ chồng bà L1 sử dụng. Trong đó, phần đất tranh chấp được giới hạn bởi các điểm 2-3-3a-2a-2 có diện tích 297,8m^2 hiện trạng là bờ đất, phần diện tích tranh chấp còn lại là đất ruộng (không có bờ, mương).

[4] Vợ chồng bà H1 cho rằng diện tích thực tế đang sử dụng tại các thửa 131, 146, tờ bản đồ số 06 ít hơn diện tích được cấp quyền sử dụng đất là do bị phía vợ

chồng bà L1 lấn chiếm. Tuy nhiên, qua đo đạc thực tế, diện tích đất hai bên đều ít hơn diện tích được cấp quyền sử dụng. Cụ thể, diện tích thực tế tại thửa đất số 131, 146, tờ bản đồ số 06 do vợ chồng bà H1 sử dụng là 7.436,4m^2 (chưa bao gồm phần diện tích tranh chấp), ít hơn diện tích được cấp quyền sử dụng là 2.529,6m^2 (9.966m^2 theo diện tích được cấp quyền sử dụng – 7.436,4m^2 diện tích đo đạc thực tế); Diện tích thực tế tại thửa đất số 126, 141, tờ bản đồ số 6 do vợ chồng bà L1 sử dụng là 13.538,4m^2 (đã bao gồm phần diện tích đất tranh chấp), ít hơn so với diện tích được cấp là 1.132,6m^2 (14.671m^2 theo diện tích được cấp quyền sử dụng – 13.538,4m^2 diện tích đo đạc thực tế). Theo sơ đồ ghi chú (bU lục số 147A) kèm theo Công văn số 607/CNVPĐKĐĐ ngày 20/12/2019 đối chiếu với sơ đồ phần đất tranh chấp (bU lục số 147) cho thấy: Phần đất tranh chấp có diện tích 832m^2 có 02 đoạn, đoạn thứ nhất được giới hạn bởi các điểm 2-3-3a-2a-2 có diện tích 297,8m^2 hiện trạng là bờ đất nằm giữa thửa đất số 126 do vợ chồng bà L1 sử dụng và thửa đất số 131 do vợ chồng bà H1 sử dụng; Đoạn thứ hai được giới hạn bởi các điểm 2a-3a-13-14-2a có diện tích 534,2m^2 nằm giữa thửa đất số 141 do vợ chồng bà L1 sử dụng và thửa đất số 146 do vợ chồng bà H1 sử dụng. Tại công văn số: 607/CNVPĐKĐĐ ngày 20/12/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tr (bU lục số 148) xác định vị trí đất tranh chấp có diện tích 832m^2 thuộc 01 phần thửa đất số 141, 126, 131, nhưng không xác định được chính xác diện tích đất tranh chấp của từng thửa đất là bao nhiêu do tranh chấp có kích thước nhỏ và bản đồ dùng để cấp quyền sử dụng đất được thành lập bằng phương pháp điều vẽ ảnh có sai số khá cao. Theo đó, xác định phần đất tranh chấp có diện tích 534,2m^2 thuộc thửa đất số 141; Phần đất tranh chấp có diện tích 297,8m^2 là một phần thửa đất số 126 và 131. Qua thẩm định, xác định hiện trạng phần đất tranh chấp 297,8m^2 là bờ ranh, nên cấp sơ thẩm đã quyết định chấp nhận một phần yêu cầu của vợ chồng bà H1 chia đôi phần bờ ranh này để mỗi bên được sử dụng ½. Sau khi xét xử sơ thẩm, vợ chồng bà L1 không có kháng cáo. Vợ chồng bà H1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp đo đạc thực tế 832m^2 thuộc quyền sử dụng của mình. Do đó, quyết định của cấp sơ thẩm buộc vợ chồng bà L1 giao trả cho vợ chồng bà H1 phần bờ ranh có diện tích 148,9m^2 là có căn cứ.

[5] Với các chứng cứ nêu tại mục [4], trên cơ sở ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ đơn kháng cáo của vợ chồng bà H1.

[6] Do kháng cáo không được chấp nhận, nên vợ chồng bà H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1 và ông Dương Thu N1; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2020/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1 và chồng là ông Dương Thu N1, buộc bà Châu Thị L1 và chồng là ông Võ Văn B có nghĩa vụ giao trả cho bà H1 và ông Năm phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế 148,9m^2 tọa lạc tại ấp Kinh Củ, xã Trần Hợi, huyện Tr, tỉnh Cà Mau. Phần đất có vị trí, kích thước như sau (có sơ đồ kèm theo): Mặt tiền giáp Kinh Ngang dài 1,25m (tính từ điểm 3 của cạnh 3-2); Mặt hậu giáp phần đất tại thửa 141, tờ bản đồ số 6 do vợ chồng bà L1 sử dụng dài 1,15m (tính từ điểm 3a của cạnh 3a-2a); Cạnh phải (nhìn từ mặt tiền, được giới hạn bởi 02 điểm mới được xác định trên cạnh 3-2 và cạnh 3a-2a) giáp với phần đất thuộc thửa 126, tờ bản đồ số 6 do vợ chồng bà L1 sử dụng; Cạnh trái (nhìn từ mặt tiền, cạnh 3-3a) dài 125,3m. Buộc bà L1 và ông B có nghĩa vụ khai thác các cây trồng có trên phần đất phải giao trả 148,9m^2.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà H1 và ông Năm về việc kiện đòi bà L1 và ông B giao trả phần đất tranh chấp có diện tích 683,1m^2. Phần đất tranh chấp có vị trí, kích thước như sau (có sơ đồ kèm theo): Mặt tiền giáp Kinh Ngang, dài 1,25m (tính từ điểm 2 của cạnh 2-3); Mặt hậu (cạnh 13-14) giáp thửa đất số 116 do ông Võ Văn B sử dụng, dài 02m; Cạnh phải nhìn từ mặt tiền (cạnh 2-2a-14) giáp với thửa đất số 126, 141 do vợ chồng bà L1 sử dụng, dài 373,5m; Cạnh trái nhìn từ mặt tiền (được giới hạn bởi các điểm gồm 02 điểm mới được xác định trên cạnh 3-2 và cạnh 3a-2a, điểm 3a và điểm 13) giáp với thửa đất số 131, 146 do vợ chồng bà H1 sử dụng.

4. Vợ chồng bà H1 và vợ chồng bà L1 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động do có sự thay đổi về kích thước, diện tích đất theo quy định của Luật Đất đai.

5. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá: Vợ chồng bà H1 phải chịu 3.853.334 (ba triệu tám trăm năm mươi ba ngàn ba trăm ba mươi bốn) đồng; vợ chồng bà L1 phải chịu 770.666 (bảy trăm bảy mươi ngàn sáu trăm sáu mươi sáu) đồng. Vợ chồng bà H1 đã tạm ứng 4.624.000 đồng, nên vợ chồng bà L1 có trách nhiệm nộp 770.666 (bảy trăm bảy mươi ngàn sáu trăm sáu mươi sáu) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr để hoàn trả cho vợ chồng bà H1.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành theo lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

7. Bà H1 và ông N1 phải chịu 819.720 (tám trăm mười chín ngàn bảy trăm hai mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ngày 12/10/2016, bà H1 và ông N1 nộp tạm ứng án phí 200.000 (hai trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006275 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Tr, tỉnh Cà Mau phát hành được

khấu trừ và phải nộp tiếp 619.720 (sáu trăm mười chín ngàn bảy trăm hai mươi) đồng.

8. Bà L1 và ông B phải chịu 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

9. Bà H1 và ông N1 phải chịu 600.000 (sáu trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm. Ngày 12/5/2020, bà H1 và ông N1 nộp tạm ứng án phí 600.000 (sáu trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003656 và số 0003657 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr, tỉnh Cà Mau phát hành được khấu trừ.

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

11. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Trần Văn Thời;
- VKS nd tỉnh Cà Mau;
- Chi cục THA dân sự huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Trọng Quế